

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Mã số thuế: 5500214672

*Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 -4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 -19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Tài Nguyên và Môi trường là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500214672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 25 tháng 09 năm 2018, thay đổi lần 1 ngày 06 tháng 07 năm 2021.

Vốn điều lệ: 4.150.000.000 VND (Bốn tỷ một trăm năm mươi triệu đồng)

Tổng số cổ phần: 415.000

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tỷ lệ vốn góp:

Vốn Nhà nước: 99.600 cổ phần tỷ lệ 24 %

Cổ đông cá nhân: 315.400 cổ phần tỷ lệ 76%

Người đại diện theo pháp luật :

Bà: Nguyễn Thị Huyền

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm giám đốc

Chứng minh nhân dân: 050966816 cấp ngày 12/04/2013 do Công an tỉnh Sơn La cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 8, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La, Việt Nam.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty được trình bày tại Báo cáo kết quả kinh doanh trong trang 9 kèm theo Báo cáo tài chính này.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần được đề cập

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc như sau:

Bà: Nguyễn Thị Huyền – Chức vụ: Giám đốc

Ông: Nguyễn Quang Nam – Chức vụ: Phó Giám đốc

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

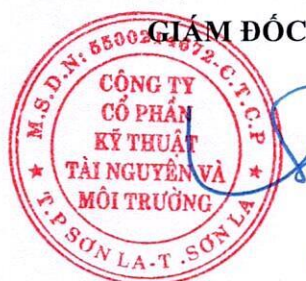
Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính kèm theo Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2024 phù hợp với chuẩn mực kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Sơn La, ngày 25 tháng 05 năm 2025



Nguyễn Thị Huyền



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KDG VIỆT NAM
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN TƯ VẤN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ

Tầng 4 nhà C Số 125 phố Hoàng Văn Thái, Phường Khương Trung,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Tel: 024. 6295 5500 - Fax: 024. 6295 5500 - Web: www.kdgvietnam.vn

Số: 01.26.05/2025/BCKT/KDGVietnam

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Tài Nguyên và Môi trường
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Kính gửi: Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kỹ thuật Tài Nguyên và Môi trường

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, được lập ngày 26/05/2024 từ trang 5 đến trang 19, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả hoạt động của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp

lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Kỹ thuật Tài Nguyên và Môi trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Công Dân
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy đăng ký: 5658-2023-261-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KDG VIỆT NAM
Ngày 26 tháng 05 năm 2025

Trần Minh Đức
Kiểm toán viên
Số Giấy đăng ký: 4829-2023-261-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.930.450.490	8.417.077.470
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		308.227.307	1.921.067.393
111	1. Tiền	V.01	308.227.307	1.921.067.393
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.902.854.316	5.031.060.000
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	5.690.686.269	4.623.927.353
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	-
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.03	212.168.047	407.132.647
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		1.719.368.867	1.464.950.077
141	1. Hàng tồn kho	V.04	1.719.368.867	1.464.950.077
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		347.385.080	497.103.553
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
220	II. Tài sản cố định		338.949.471	497.103.553
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.05	338.949.471	497.103.553
222	- Nguyên giá		2.390.482.649	2.390.482.649
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.051.533.178)	(1.893.379.096)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		-	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
213	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản đang dở dài hạn		-	-
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
253	3. Đầu tư khác vào đơn vị khác		-	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		8.435.609	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	8.435.609	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
250	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.277.835.570	8.914.181.023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		3.402.078.330	3.715.688.990
310	I. Nợ ngắn hạn		3.402.078.330	3.715.688.990
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.07	397.860.019	397.860.019
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.08	313.867.000	241.827.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.09	557.251.901	747.249.578
314	4. Phải trả người lao động		1.417.812.080	1.606.187.080
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.10	695.967.000	731.313.097
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19.320.330	(8.747.784)
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		-	-
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn.		-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác		-	-
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
339	9. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Tổ 8, Phường Tô Hiệu, Thành phố Sơn La, Tỉnh Sơn La, Việt Nam

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.875.757.240	5.198.492.033
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.11	4.875.757.240	5.198.492.033
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.150.000.000	4.150.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(3.284.516)	(3.284.516)
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		230.279.058	180.269.268
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		498.762.698	871.507.281
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		-	-
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.277.835.570	8.914.181.023

Sơn La, ngày 26 tháng 05 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán



Lê Thị Vân



Lê Thị Vân



Nguyễn Thị Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	4.419.362.916	7.111.852.147
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.419.362.916	7.111.852.147
11	4. Giá vốn hàng bán		2.303.978.971	4.058.559.302
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.115.383.945	3.053.292.845
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.02	832.400	4.355.700
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.03	1.922.605.901	2.427.979.196
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		193.610.444	629.669.349
31	11. Thu nhập khác	VI.04	-	-
32	12. Chi phí khác	VI.05	27.535.034	3.637.575
40	13. Lợi nhuận khác		(27.535.034)	(3.637.575)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		166.075.410	626.031.774
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.04	38.722.089	125.933.870
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>127.353.321</u>	<u>500.097.904</u>

Sơn La, ngày 26 tháng 05 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán

Giám đốc


 Lê Thị Vân


 Lê Thị Vân



 Nguyễn Thị Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		4.087.931.017	7.059.397.143
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(928.100.148)	(2.347.625.965)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(4.128.407.234)	(5.944.559.590)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	-
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(160.145.555)	(135.823.731)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		213.439.971	398.667.871
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(309.770.671)	(6.747.106)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.225.052.620)	(976.691.378)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		832.400	4.355.700
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		832.400	4.355.700
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(388.619.866)	(475.531.030)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(388.619.866)	(475.531.030)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.612.840.086)	(1.447.866.708)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.921.067.393	3.368.934.101
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		308.227.307	1.921.067.393

Sơn La, ngày 26 tháng 05 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Lê Thị Vân


Lê Thị Vân


Nguyễn Thị Huyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Tài Nguyên và Môi trường là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500214672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 25 tháng 09 năm 2018, thay đổi lần 1 ngày 06 tháng 07 năm 2021.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Thống kê, kiểm kê đất đai; Phân hạng đất, định giá và xây dựng bảng giá đất; - Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp; quy hoạch ngành; quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch các khu trung tâm; quy hoạch vùng, lãnh thổ, quy hoạch nông, lâm nghiệp và các chương trình dự án thuộc lĩnh vực quy hoạch; - Lập báo cáo hiện trạng môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường và các chương trình dự án liên quan đến lĩnh vực Môi trường; - Điều tra thống kê, quy hoạch Tài nguyên nước và một số tác nghiệp kỹ thuật trong lĩnh vực Khoáng sản, Tài nguyên nước, Khí tượng thủy văn, Biến đổi khí hậu; - Tổ chức dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường (Các dịch vụ tư vấn nhà đất, photocopy, in kỹ thuật, tập huấn, truyền thông...).

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết: Hoạt động đo đạc bản đồ; - Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác; - Khảo sát, lập dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đo đạc và bản đồ; - Kiểm định chất lượng sản phẩm đo đạc bản đồ; - Xây dựng cơ sở dữ liệu về đo đạc và bản đồ; - Đo vẽ thành lập bản đồ địa hình, bản đồ địa chính các tỷ lệ; Trích đo địa chính các tỷ lệ; - Đo vẽ thành lập bản đồ địa giới hành chính các cấp; - Đo đạc chỉnh lý biến động đất đai; - Lập hồ sơ giao đất, cấp giấy CNQSD đất; - Đo đạc, lập bản đồ vị trí, khu vực khai thác khoáng sản; - Trích đo lập bản đồ giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, đền bù đất, chuyển quyền, chuyển mục đích sử dụng đất; - Xây dựng bản đồ hành chính các cấp, bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các loại bản đồ chuyên đề khác theo yêu cầu.

Vốn điều lệ: 4.150.000.000 VND (Bốn tỷ một trăm năm mươi triệu đồng Việt Nam)

Tổng số cổ phần: 415.000

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tỷ lệ vốn góp:

Vốn Nhà nước: 99.600 cổ phần tỷ lệ 24 %

Cổ đông cá nhân: 315.400 cổ phần tỷ lệ 76%

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 8, Phường Tô Hiệu, Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La, Việt Nam.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và ít rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Tổ 8, Phường Tô Hiệu, Thành phố Sơn La, Tỉnh Sơn La, Việt Nam

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh tài thời điểm phát sinh chi phí.

Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa và ghi nhận vào nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013

+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	25 - 50 năm
+ Máy móc, thiết bị:	5 - 10 năm

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm công cụ dụng cụ được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trên một năm

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo từng nguồn hình thành như:

- Vốn góp của chủ sở hữu;
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, trường hợp vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn.

Khi nhà đầu tư góp vốn bằng ngoại tệ theo tiến độ, áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm góp vốn để quy đổi ra VND và ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hay lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích, hiểu và chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của Cơ quan thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Tổ 8, Phường Tô Hiệu, Thành phố Sơn La, Tỉnh Sơn La, Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.01. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	22.288.521	551.762.925
Tiền gửi ngân hàng	285.938.786	1.369.304.468
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	308.227.307	1.921.067.393

V.02. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mai Sơn - Sơn La	90.306.003	90.306.003
Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bắc Yên - Sơn La	811.013.400	811.013.400
Cơ sở điều trị cai nghiện ma túy tỉnh Sơn La	303.297.000	-
Phòng Tài nguyên và Môi trường Thị xã Mường Lay	45.711.456	394.468.300
Sở Tài nguyên và Môi trường Sơn La	720.025.900	720.025.900
Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Sốp Cộp - Sơn La	2.071.467.500	409.576.500
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Sốp Cộp	184.344.771	99.823.771
Phòng Tài nguyên và Môi trường TP Sơn La	363.607.500	840.580.000
Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Quỳnh Nhai - Sơn La	55.804.904	390.078.000
Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Sơn La	173.240.000	407.295.000
Khách hàng khác	871.867.835	460.760.479
Cộng	5.690.686.269	4.623.927.353

V.03. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	177.134.269	382.880.869
Phải thu khác	35.033.778	24.251.778
Cộng	212.168.047	407.132.647

V.04. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.719.368.867	1.464.950.077
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	1.719.368.867	1.464.950.077

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Tổ 8, Phường Tô Hiệu, Thành phố Sơn La, Tỉnh Sơn La, Việt Nam

V.05. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Nhà cửa vật kiến trúc	Thiết bị, quản lý	Phương tiện vận tải	Cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	1.253.699.453	1.136.783.196	-	-	2.390.482.649
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1.253.699.453	1.136.783.196	-	-	2.390.482.649
II - Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	907.728.926	985.650.170	-	-	1.893.379.096
2. Khấu hao trong kỳ	112.126.762	46.027.320	-	-	158.154.082
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1.019.855.688	1.031.677.490	-	-	2.051.533.178
III - Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	345.970.527	151.133.026	-	-	497.103.553
2. Tại ngày cuối kỳ	233.843.765	105.105.706	-	-	338.949.471

V.06. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.435.609	-
Cộng	8.435.609	-

V.07. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trung tâm địa chính đô thị Phía Bắc	51.610.019	51.610.019
Văn phòng đăng ký đất tỉnh Sơn La	346.250.000	346.250.000
Cộng	397.860.019	397.860.019

V.08. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty cổ phần Liên Việt	40.000.000	40.000.000
Phòng Tài nguyên môi trường Mộc Châu - Sơn La	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần DTNLXDTM Hoàng Sơn	32.000.000	32.000.000
Khách hàng khác	141.867.000	69.827.000
Cộng	313.867.000	241.827.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Tổ 8, Phường Tô Hiệu, Thành phố Sơn La, Tỉnh Sơn La, Việt Nam

V.09. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	432.609.616	515.534.294
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.832.228	150.255.694
Thuế thu nhập cá nhân	94.810.057	80.459.590
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	1.000.000	1.000.000
Cộng	557.251.901	747.249.578

V.10. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	-	40.146.097
Phải trả người lao động theo dự án	691.167.000	691.167.000
Phải trả khác	4.800.000	-
Cộng	695.967.000	731.313.097

V.11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn	4.150.000.000	-	-	4.150.000.000
2- Thặng dư vốn cổ phần	(3.284.516)	-	-	(3.284.516)
3- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-
4- Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-
5- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
6- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	180.269.268	50.009.790	-	230.279.058
7- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	871.507.281	127.353.321	500.097.904	498.762.698
Cộng	5.198.492.033	177.363.111	500.097.904	4.875.757.240

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.419.362.916	7.111.852.147
Cộng	4.419.362.916	7.111.852.147

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Tổ 8, Phường Tô Hiệu, Thành phố Sơn La, Tỉnh Sơn La, Việt Nam

VI. 02. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	832.400	4.355.700
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	832.400	4.355.700

VI.03. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.334.638.640	1.401.606.295
Chi phí khấu hao	158.154.082	158.289.720
Chi phí vật liệu, CCDC	19.118.182	114.878.298
Chi phí bằng tiền khác	410.694.997	753.204.883
Cộng	1.922.605.901	2.427.979.196

VI.04. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu khác	0	0
Cộng	-	-

VI.04. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí khác	27.535.034	3.637.575
Cộng	27.535.034	3.637.575

VI.04. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	166.075.410	626.031.774
Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	27.535.034	3.637.575
+ Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	27.535.034	3.637.575
Trừ: Lỗ được chuyển	-	-
Thu nhập chịu thuế	193.610.444	629.669.349
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38.722.089	125.933.870

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Các sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính này.

Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán KDG Việt Nam.

Phê duyệt báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Kỹ thuật Tài Nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Người lập biểu

Lê Thị Vân

Kế toán

Lê Thị Vân

Son La, ngày 26 tháng 05 năm 2025



Nguyễn Thị Huyền